



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 26

Ngày 05 tháng 5 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-3-2024	Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
01-4-2024	Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực Ngoại vụ	17
12-4-2024	Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12-4-2024	Quyết định số 808/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội	26
-----------	---	----

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 195/TTr-STP ngày 30/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Xuân Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu
về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Cơ sở dữ liệu).

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tên miền truy cập Cơ sở dữ liệu

Cơ sở dữ liệu quản lý xử lý vi phạm hành chính có tên miền truy cập là:
<http://xlvphc.thainguyen.gov.vn>.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Tuân thủ quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quy chế này.

2. Bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời.

3. Phân định rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, người có thẩm quyền.

4. Khai thác, sử dụng đúng mục đích, bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính.

5. Quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.
6. Việc cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu thông qua phương tiện điện tử được thực hiện bằng tài khoản truy cập do cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu cấp.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Truy cập trái phép vào Cơ sở dữ liệu.
2. Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận dữ liệu.
3. Làm sai lệch hoặc thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trái phép.
4. Cung cấp thông tin trái pháp luật hoặc lợi dụng việc cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính để trục lợi.
5. Phá hoại cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin hoặc phát tán vi rút máy tính.
6. Sử dụng thông tin khai thác từ Cơ sở dữ liệu không đúng mục đích.
7. Không thực hiện, trì hoãn thực hiện việc cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin theo quy định.
8. Cố ý làm thất lạc dữ liệu.
9. Làm lộ phương thức kết nối, địa chỉ và mã khóa truy nhập vào Cơ sở dữ liệu đã được cấp.
10. Khai thác dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu ngoài phạm vi các trường thông tin được chia sẻ.
11. Cung cấp, chia sẻ thông tin khai thác từ Cơ sở dữ liệu cho tổ chức, cá nhân khác.

Điều 5. Thông tin về xử lý vi phạm hành chính được nhập mới và cập nhật bổ sung vào Cơ sở dữ liệu

1. Những thông tin được nhập mới vào Cơ sở dữ liệu, bao gồm:
 - a) Thông tin về: Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính; đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; đối tượng bị áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.
 - b) Số, ngày, tháng, năm ban hành: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.
 - c) Hành vi vi phạm; hình thức xử phạt, mức phạt; biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
 - d) Hành vi vi phạm; biện pháp xử lý hành chính bị áp dụng; thời hạn áp dụng.

đ) Lý do áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình; thời hạn áp dụng, ngày thi hành Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.

e) Tên tổ chức, cá nhân phối hợp giám sát người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.

g) Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, chức danh của người ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Cơ quan hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Cơ quan của người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình, chức danh của người ra Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.

2. Những thông tin được cập nhật bổ sung vào Cơ sở dữ liệu, bao gồm:

a) Hoãn thi hành quyết định phạt tiền; tạm đình chỉ thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; đình chỉ thi hành các hình thức xử phạt hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

b) Giảm, miễn tiền phạt; nộp tiền phạt nhiều lần (số tiền đã nộp phạt, số tiền chưa nộp phạt (nếu có)).

c) Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

d) Thời điểm chấp hành xong: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình.

đ) Hoãn, miễn; giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

e) Thời điểm chấm dứt áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình (nếu có); lý do của việc chấm dứt; biện pháp xử lý tiếp theo.

g) Khiếu nại, khởi kiện: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có); Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (nếu có); Quyết định áp dụng biện pháp quản lý tại gia đình (nếu có).

h) Kiến nghị, kháng nghị Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (nếu có).

Điều 6. Tài khoản sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Tài khoản quản trị của Sở Tư pháp được cấp 01 tài khoản quản trị hệ thống Cơ sở dữ liệu ở cấp cao nhất.

2. Tài khoản sử dụng:

a) Cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính được cấp 01 tài khoản để cập nhật các thông tin xử lý vi phạm hành chính do người có

thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị xử lý và các thông tin do cơ quan, đơn vị tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý.

b) Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện không có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính nhưng thực hiện chức năng tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt vi phạm hành chính được cấp 01 tài khoản để cập nhật các thông tin xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công cá nhân làm đầu mối quản lý tài khoản sử dụng của cơ quan, đơn vị và chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thông tin được cập nhật bởi tài khoản của cơ quan, đơn vị trên Cơ sở dữ liệu.

4. Sau khi được cấp tài khoản sử dụng, các cơ quan, đơn vị thực hiện đổi mật khẩu và chịu trách nhiệm bảo mật đối với tài khoản được cấp. Trường hợp tài khoản sử dụng bị mất hoặc không sử dụng được, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản đến Sở Tư pháp để xử lý.

Điều 7. Phân quyền sử dụng tài khoản

1. Tài khoản quản trị của Sở Tư pháp

a) Được quyền theo dõi, quản lý toàn bộ thông tin về xử lý vi phạm hành chính được cập nhật bởi tài khoản sử dụng của các cơ quan, đơn vị trên Cơ sở dữ liệu.

b) Quản lý toàn bộ tài khoản sử dụng được cấp cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Tài khoản sử dụng của các cơ quan, đơn vị được quyền theo dõi toàn bộ thông tin được cập nhật bởi tài khoản sử dụng của cơ quan, đơn vị và tài khoản sử dụng của các cơ quan, đơn vị cấp dưới trực tiếp (nếu có) trên Cơ sở dữ liệu.

Chương II

CUNG CẤP, TIẾP NHẬN, CẬP NHẬT, ĐÍNH CHỈNH, BỔ SUNG, HIỆU CHỈNH THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 8. Trách nhiệm cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính

1. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm a, b, c và g khoản 1, các điểm a, b, d và g khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

2. Cơ quan thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm a, b, và d khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

3. Cơ quan thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm c và d khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

4. Cơ quan hoặc cơ quan của người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và g khoản 1 Điều 5 Quy chế này.

5. Cơ quan thi hành quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại các Điểm d, đ, e, g và h Khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

Điều 9. Thời hạn cung cấp thông tin; trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra và thời hạn kiểm tra thông tin về xử lý vi phạm hành chính

Thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 10. Trách nhiệm cập nhật, đính chính, bổ sung và hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu

1. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này có trách nhiệm cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

2. Thủ trưởng các cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này quyết định việc cập nhật, đính chính, bổ sung và hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu khi phát hiện có sự sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc còn thiếu thông tin chưa được cập nhật, đính chính, bổ sung và hiệu chỉnh trong Cơ sở dữ liệu.

3. Các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 8 Quy chế này thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu hoặc Sở Tư pháp thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 11. Nhập mới thông tin vào Cơ sở dữ liệu

1. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành nhập mới thông tin vào Cơ sở dữ liệu sau khi đã tiến hành kiểm tra thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy chế này.

2. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành kiểm tra, đối chiếu thông tin được nhập mới với thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính, nếu thông tin là chính xác thì duyệt thông

tin vào Cơ sở dữ liệu. Trường hợp phát hiện thông tin có sai sót hoặc chưa rõ thì người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin phải đề nghị cơ quan, đơn vị, cá nhân đã cung cấp thông tin bổ sung hoặc làm rõ thông tin, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc. Sau khi nhận được thông tin bổ sung hoặc làm rõ thì duyệt thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

3. Thời hạn nhập mới thông tin vào Cơ sở dữ liệu là 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra thông tin theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BTP.

4. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu tài liệu về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã nhập mới thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

Điều 12. Cập nhật, bổ sung thông tin trong Cơ sở dữ liệu

1. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành cập nhật, bổ sung thông tin vào Cơ sở dữ liệu sau khi đã tiến hành kiểm tra thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

2. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin tiến hành kiểm tra, đối chiếu thông tin mới được cập nhật, bổ sung với thông tin trong tài liệu về xử lý vi phạm hành chính, nếu thông tin là chính xác thì duyệt thông tin vào Cơ sở dữ liệu. Trường hợp phát hiện thông tin có sai sót hoặc chưa rõ thì người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin đề nghị các cơ quan đã cung cấp thông tin bổ sung hoặc làm rõ thông tin trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc. Sau khi nhận được thông tin bổ sung hoặc làm rõ thì duyệt thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

3. Thời hạn cập nhật, bổ sung thông tin vào Cơ sở dữ liệu là 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra thông tin theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BTP.

4. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu tài liệu về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã cập nhật, bổ sung thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

Điều 13. Kiểm tra dữ liệu điện tử trong Cơ sở dữ liệu

1. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin có trách nhiệm kiểm tra dữ liệu điện tử trong Cơ sở dữ liệu.

2. Việc kiểm tra dữ liệu điện tử trong Cơ sở dữ liệu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 13/2016/TT-BTP. Trường hợp phát hiện có sai lệch hoặc sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc còn thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu thì trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan bằng văn bản để xử lý trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc.

Điều 14. Đính chính, bổ sung thông tin trong Cơ sở dữ liệu

1. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu được đính chính, bổ sung trong trường hợp có xác nhận bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này về sự sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc còn thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

2. Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này quyết định nội dung đính chính hoặc thông tin bổ sung thuộc trách nhiệm cung cấp của cơ quan mình. Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin có trách nhiệm thực hiện việc đính chính, bổ sung thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

3. Việc đính chính hoặc bổ sung thông tin được thực hiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ trưởng cơ quan quyết định nội dung đính chính hoặc thông tin bổ sung.

4. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu các tài liệu có liên quan đến việc đính chính, bổ sung thông tin theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã đính chính, bổ sung thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

Điều 15. Hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu

1. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu được hiệu chỉnh trong trường hợp có văn bản xác định thông tin chính xác của thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này từ hồ sơ, tài liệu lưu trữ về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này phải tiến hành truy nguyên thông tin gốc về xử lý vi phạm hành chính trên tài liệu lưu trữ thuộc trách nhiệm cung cấp của cơ quan mình để xác định thông tin chính xác.

3. Việc hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu được thực hiện theo một trong hai cách sau:

a) Người được phân công hoặc người đứng đầu bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này.

b) Sở Tư pháp thực hiện việc hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu theo văn bản đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quy định tại Điều 8 Quy chế này.

4. Việc hiệu chỉnh thông tin được thực hiện trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ trưởng cơ quan đã xác định thông tin chính xác từ hồ sơ, tài liệu lưu trữ về xử lý vi phạm hành chính.

5. Người được phân công hoặc bộ phận tiếp nhận, cập nhật thông tin thực hiện lưu các tài liệu có liên quan đến việc hiệu chỉnh thông tin theo quy định của pháp luật về lưu trữ sau khi đã hiệu chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

Chương III

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 16. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Các hình thức khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu bao gồm:

a) Kết nối qua mạng máy tính với Cơ sở dữ liệu.

b) Văn bản yêu cầu.

2. Đối tượng được khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu bao gồm: Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy chế này được khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 19 Quy chế này khi được yêu cầu và bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm và hỗ trợ cho đối tượng khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy chế này trong việc kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin hoặc truy nhập, tra cứu dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu được thuận lợi.

3. Tiếp nhận và xử lý thông tin về những sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 1 Điều 19 Quy chế này cung cấp.

4. Trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do đối với các trường hợp từ chối việc kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin hoặc từ chối việc truy nhập hoặc từ chối cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu.

5. Thu, quản lý và sử dụng chi phí cung cấp thông tin đối với tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 18. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu thông qua kết nối mạng máy tính

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu chuyên ngành gửi văn bản đề nghị kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin trong Cơ sở dữ liệu tới Sở Tư pháp.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp phải có văn bản đồng ý kết nối nếu đủ điều kiện, trong đó xác định rõ phương thức kết nối, tích hợp dữ liệu và số lượng trường thông tin chia sẻ hoặc văn bản từ chối, không cho phép kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin trong Cơ sở dữ liệu, trong đó nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản đồng ý, Sở Tư pháp cấp tài khoản truy nhập cho cơ quan quản lý dữ liệu chuyên ngành và thực hiện các biện pháp kỹ thuật để cho phép kết nối, tích hợp dữ liệu, truy nhập thông tin trong Cơ sở dữ liệu theo nội dung đã xác định trong văn bản.

3. Cơ quan quản lý dữ liệu chuyên ngành được cấp quyền kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về việc khai thác, sử dụng thông tin của Cơ sở dữ liệu.

b) Kết nối đúng phương thức, đúng địa chỉ, sử dụng đúng mã khóa do Sở Tư pháp cung cấp.

c) Khai thác dữ liệu trong phạm vi các trường thông tin được chia sẻ.

d) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích.

đ) Quản lý các thông tin, dữ liệu khai thác từ Cơ sở dữ liệu theo đúng quy định của pháp luật.

e) Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc phát hiện và xử lý những sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

g) Bảo mật tài khoản truy nhập được cấp.

Điều 19. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu bằng văn bản yêu cầu

1. Các cơ quan quyền lực nhà nước thực hiện chức năng giám sát công tác xử lý vi phạm hành chính, tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính gửi văn bản đề nghị được cung cấp thông tin tới Sở Tư pháp.

Trong văn bản phải nêu rõ lý do, phạm vi, mục đích, nội dung thông tin cần được cung cấp và hình thức cung cấp thông tin.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp phải có văn bản cung cấp thông tin. Trường hợp cần phải phối hợp với các cơ quan, đơn vị khác trong việc xác minh, bổ sung, cung cấp thông tin thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu bằng văn bản quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về việc khai thác và sử dụng thông tin của Cơ sở dữ liệu.

b) Quản lý nội dung thông tin được cung cấp từ Cơ sở dữ liệu theo đúng quy định của pháp luật. Không được cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác trừ trường hợp đã được thỏa thuận, cho phép bằng văn bản của Sở Tư pháp.

c) Sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu đúng mục đích. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng thông tin được cung cấp không đúng mục đích.

d) Thông báo kịp thời cho Sở Tư pháp về những sai sót, nhầm lẫn về dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu.

đ) Tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính phải trả chi phí yêu cầu cung cấp thông tin của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Những trường hợp không cung cấp thông tin đối với yêu cầu khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu bằng văn bản

1. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính không nêu rõ lý do, phạm vi, mục đích, nội dung thông tin cần cung cấp và hình thức cung cấp thông tin.

2. Yêu cầu cung cấp thông tin thuộc Danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.

3. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính không có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền hoặc người đứng đầu tổ chức và đóng dấu xác nhận đối với cơ quan, tổ chức hoặc không có chữ ký, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu và địa chỉ cụ thể của cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin.

4. Mục đích sử dụng thông tin về xử lý vi phạm hành chính không phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Thông tin đã được cung cấp hai lần theo yêu cầu của tổ chức bị xử phạt hoặc của cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính.

6. Tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính không thực hiện việc trả chi phí cho việc cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Chi phí phải trả cho việc yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính bằng văn bản

1. Tổ chức bị xử phạt, cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản liên quan đến tổ chức, cá nhân mình từ Cơ sở dữ liệu phải trả chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin.

2. Chi phí phải trả cho việc yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính bao gồm các khoản sau:

a) Chi phí để in, sao, chụp tài liệu.

b) Chi phí gửi tài liệu bằng dịch vụ bưu chính (nếu có).

3. Mức chi phí phải trả cho việc yêu cầu cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 22. Việc tích hợp, kết nối Cơ sở dữ liệu

Cơ sở dữ liệu được tích hợp, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 23. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

1. Trực tiếp quản lý việc cung cấp, cập nhật và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu theo quy định của Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan; bố trí cơ sở vật chất, nhân lực cho việc quản lý và duy trì Cơ sở dữ liệu.

2. Chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và đơn vị cung cấp phần mềm đảm bảo các điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật để Cơ sở dữ liệu vận hành thường xuyên, ổn định; xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt việc mở rộng, nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu.

3. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện việc cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và kỹ năng khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc cung cấp, cập nhật và khai thác, sử dụng thông tin trên Cơ sở dữ liệu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng Cơ sở dữ liệu.

4. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị sử dụng Cơ sở dữ liệu

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng Cơ sở dữ liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bố trí cán bộ đầu mối thực hiện việc cập nhật thông tin xử lý vi phạm hành chính tại cơ quan, đơn vị.
2. Chỉ đạo tổ chức việc cập nhật thông tin và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu; bảo đảm kết nối an toàn dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu.
3. Phối hợp với Sở Tư pháp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị thực hiện việc cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin trên Cơ sở dữ liệu.
4. Bố trí đầy đủ cơ sở vật chất, nhân lực đảm bảo cho việc sử dụng, duy trì Cơ sở dữ liệu tại cơ quan, đơn vị.
5. Bảo đảm an toàn, bảo mật tài khoản sử dụng Cơ sở dữ liệu được cấp.
6. Sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu đúng mục đích, phục vụ công tác quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính và đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của các sở, ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức phổ biến, triển khai thực hiện nội dung Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.
 - b) Phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện việc cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và kỹ năng khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc cung cấp, cập nhật và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu.
 - c) Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị sử dụng Cơ sở dữ liệu được cấp tài khoản thuộc phạm vi quản lý thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 24 Quy chế này.
 - d) Hằng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) về tình hình triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện quản lý, duy trì, vận hành Cơ sở dữ liệu; bảo đảm an toàn, bảo mật và hoạt động thường xuyên, liên tục của Cơ sở dữ liệu.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán kinh phí các đơn vị lập, tiêu chuẩn, định mức, chế độ tài chính hiện hành, khả năng cân đối ngân sách. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp

với Sở Tư pháp và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện bảo đảm đúng quy định

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu bố trí nguồn chi đầu tư phát triển trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với nguồn vốn phục vụ cho việc mở rộng, nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
ban hành thuộc lĩnh vực Ngoại vụ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 181/TTr-SNgV ngày 15 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực Ngoại vụ, cụ thể:

1. Bãi bỏ Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế về xét cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 4 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền ngày 15 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 571/TTr-SXD ngày 08 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2024 và thay thế Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế phối hợp, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Xuân Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Thái Nguyên.

2. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (sau đây viết là Nghị định số 44/2022/NĐ-CP) và pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện hoặc liên quan đến việc phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Việc phối hợp phải đảm bảo tính đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất, khách quan, thường xuyên và hiệu quả, đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các nguyên tắc về xây dựng và sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quy định tại Điều 6 của Nghị định số 44/2022/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

3. Các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản cung cấp, chia sẻ phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức; đồng thời phải đảm bảo tính trung thực, đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn quy định. Thông tin chia sẻ, cung cấp phải được lập thành văn bản và dữ liệu điện tử gửi về Sở Xây dựng,

đồng thời chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung, thông tin, dữ liệu do mình cung cấp.

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP XÂY DỰNG, DUY TRÌ HỆ THỐNG THÔNG TIN, CHIA SẺ, CUNG CẤP THÔNG TIN DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 4. Phối hợp trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Sở Xây dựng chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản đảm bảo đúng quy định tại Điều 6 và Điều 8 của Nghị định số 44/2022/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Xây dựng trong quá trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo chức năng, nhiệm vụ và đề nghị của Sở Xây dựng.

Điều 5. Phối hợp trong việc thu thập thông tin, dữ liệu và chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Sở Xây dựng chủ trì thực hiện duy trì, tiếp nhận, xử lý để cập nhật, bổ sung thông tin các cơ quan, đơn vị có liên quan chia sẻ, cung cấp, thông tin thuộc ngành, lĩnh vực quản lý vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định, cụ thể:

a) Tiếp nhận và xử lý các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do các cơ quan, tổ chức chia sẻ, cung cấp trước khi tích hợp, lưu trữ vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản tại Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (địa chỉ website <http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>);

b) Xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được cập nhật, bổ sung vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cung cấp thông tin, dữ liệu không thống nhất, chưa đồng bộ, cần kiểm tra, đối chiếu lại hoặc có văn bản đề nghị chỉnh sửa lại thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp. Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan làm rõ, thống nhất về thông tin, dữ liệu và kiểm tra, rà soát, chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung nhằm đảm bảo tính phù hợp, đầy đủ, chính xác của thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

c) Cập nhật, bổ sung các thông tin thuộc ngành, lĩnh vực quản lý vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản, gồm: Chứng chỉ môi giới bất động sản đã cấp trong kỳ, Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở và kết quả thực hiện phát triển nhà ở.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhà ở, thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh phối hợp, thực hiện chia sẻ, cung cấp, gửi nội dung thông tin về Sở Xây dựng bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử đã ký số theo định kỳ, theo yêu cầu đột xuất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đề nghị của Sở Xây dựng đảm bảo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Nghị định số 44/2022/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, cụ thể:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường: Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh theo Biểu mẫu 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh theo Biểu mẫu 7 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

c) Cục thuế tỉnh: Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn tỉnh theo Biểu mẫu 8 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu đô thị, nông thôn trên địa bàn huyện, thành phố theo Biểu mẫu 9 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

đ) Chủ đầu tư dự án bất động sản: Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản theo các biểu mẫu sau:

- Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản và sản phẩm bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo theo Biểu mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Việc kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án, cơ cấu loại bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng được thực hiện trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có).

Việc kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu về bất động sản đủ điều kiện giao dịch và đăng tải văn bản thông báo của Sở Xây dựng về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê nhà ở hình thành trong tương lai được thực hiện trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch.

- Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thì chủ đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu theo Biểu mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP; chủ đầu tư chuyển nhượng phải điều chỉnh, sửa đổi lại thông tin, dữ liệu về dự án. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản cấp tài khoản mới và hướng dẫn truy cập, kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu cho chủ đầu tư nhận chuyển nhượng.

- Kê khai, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản của dự án trong kỳ báo cáo theo Biểu mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

e) Sàn giao dịch bất động sản: Cung cấp thông tin, dữ liệu theo Biểu mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP đối với các bất động sản phát sinh giao dịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

g) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác phối hợp chia sẻ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đề nghị của Sở Xây dựng.

3. Đối với việc thu thập, cập nhật bổ sung các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh phục vụ cho công tác quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo và xin chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP trước khi thực hiện thu thập, cập nhật bổ sung các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 6. Phối hợp quản lý quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Sở Xây dựng chủ trì quản lý quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; thực hiện khắc phục sự cố tài khoản đã cấp quyền khai thác theo quy định.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác bảo đảm bảo mật cơ sở dữ liệu. Trường hợp mật khẩu bị mất hoặc bị đánh cắp hoặc phát hiện có người sử dụng trái phép tài khoản của mình, phải thông báo kịp thời cho Sở Xây dựng và phối hợp để khắc phục sự cố, xử lý tài khoản đã được cấp quyền khai thác theo quy định.

Điều 7. Kinh phí để xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Kinh phí đảm bảo xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Hàng năm, Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Sở Tài chính căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách của tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến nhà ở, thị trường bất động sản:

a) Bố trí cán bộ công chức, viên chức, người lao động làm đầu mối thực hiện công tác theo dõi, tổng hợp báo cáo, cung cấp, kiểm tra thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo Quy chế này.

b) Tổ chức việc phối hợp cung cấp, kiểm tra thông tin, dữ liệu về nhà ở, thị trường bất động sản và dự án bất động sản giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc của cơ quan mình để bảo đảm thông tin đầy đủ, kịp thời đến người có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu cho Sở Xây dựng theo Quy chế này.

c) Cung cấp dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu.

d) Thông báo kịp thời những sai sót của thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp và phối hợp để xử lý thông tin theo quy định.

2. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định về xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP và quy định pháp luật hiện hành.

b) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quy chế này.

c) Hàng năm tổ chức lập kế hoạch, dự toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện công tác điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính: Thẩm định dự toán kinh phí phục vụ công tác điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản, kinh phí quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và thông báo cho các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

4. Sở Thông tin và Truyền thông: Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá đảm bảo tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư dự án bất động sản, sàn giao dịch bất động sản đang triển khai trên địa bàn thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu, chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các quy định được viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các quy định mới ban hành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan phản ánh đến Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 808/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 351/QĐ-LĐTBXH ngày 29/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được

sửa đổi, bổ sung lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 309/TTr-SLĐTBXH ngày 05/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*Phụ lục I kèm theo*).

Quyết định này bãi bỏ 09 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực việc làm (*thủ tục hành chính số thứ tự từ 19- 27, mục IV, phần A*) được ban hành tại Quyết định số 4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*có phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đặng Xuân Trường

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VIỆC LÀM
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 808/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Theo quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Bảo hiểm xã hội	Không	- Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>- Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015.</p> <p>- Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015	
2	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: Thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; - Trường hợp người lao động không đến nhận kết quả trong vòng 03 ngày theo phiếu hẹn trả kết quả: Trung tâm dịch vụ việc làm trình 	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p>	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm. - Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>quyết định hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người lao động hết hạn nhận quyết định theo phiếu hẹn trả kết quả;</p> <p>- Trường hợp người lao động không đến nhận tiền trợ cấp thất nghiệp và không thông báo bằng văn bản với cơ quan bảo hiểm xã</p>			<p>năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>hội sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày người lao động hết thời hạn hưởng theo quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp: trong thời hạn 07 ngày làm việc sau thời hạn nêu trên, cơ quan bảo hiểm xã hội thông báo với trung tâm dịch vụ việc làm về việc người lao động không đến nhận tiền trợ cấp thất nghiệp; trong thời</p>			<p>hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015.</p> <p>- Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo thì trung tâm dịch vụ việc làm trình ký quyết định về việc bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.			tháng 7 năm 2015	
3	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người lao động không đến thông báo về việc tìm kiếm việc làm	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Trung	Không	- Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		hàng tháng theo quy định	tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		<p>năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>Việc làm.</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015.- Thông tư số 15/2023/TT-	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015	
4	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Không quy định	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao	Không	- Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			động - Thương binh và Xã hội		tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm. - Nghị định số 561/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>- Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015.</p> <p>- Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015	
5	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Không quy định	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p>	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>Việc làm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm. - Thông tư số 28/2015/TT- 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015.</p> <p>- Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015	
6	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp của người lao động	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Không	- Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm. - Nghị định số	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015.</p> <p>- Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015	
7	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp của người lao động	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Không	- Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm. - Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015. - Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
8	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p>	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm. - Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
					<p>Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015.</p> <p>- Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015</p>	
9	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Không quy định	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải	Không	- Luật Việc làm ngày 16 tháng 11	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<p>quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p>		<p>năm 2013.</p> <p>- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					ngày 12 tháng 3 năm 2015. - Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015	
10	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng	Không quy định	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận	Không	- Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013. - Nghị định số	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			và trả kết quả giải quyết TTHC Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		<p>28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>tiết thi hành một số điều của Luật người Việc làm.</p> <p>- Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>- Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015</p>	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 808/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015
2	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015
3	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015
4	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015

5	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015
6	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015
7	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015
8	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015
9	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng	Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>